

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH A GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19/6/2020

V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH A GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Châu Vũ Sơn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phan Tấn Tài;**

2. Ông **Nguyễn Văn Hồng.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Ngô Thị Lắm**, là thư ký Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh A Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C M, tỉnh A Giang tham gia phiên Tòa: Ông **Nguyễn Văn Lộc** – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C M xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 241/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2020 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 218/2019/QĐXX-ST ngày 02 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Chế Văn P**, sinh năm 1966; địa chỉ, ấp 1, xã PM, huyện C L, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị Lệ T**, sinh năm 1973; địa chỉ, ấp L T, xã L Đ B, huyện C M, tỉnh A Giang (có ý kiến xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông **Chế Văn P** trình bày: Ông và bà T do tự tìm hiểu sống chung với nhau năm 1991, vợ chồng không đăng ký kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân sống chung không có tình cảm, bất đồng quan điểm. Nay thấy tình cảm không còn ông yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên **Chế Trường A**, sinh ngày 05 tháng 7 năm 1992, **Chế Văn T**, sinh ngày 08/12/1995 hiện nay các con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông **Chế Văn P** xác định vợ chồng có mua diện tích đất 2.130 m² đất ruộng, có giấy tay, hiện ông đang canh tác, ông không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về nợ chung: **Chế Văn P** xác định không có.

Bị đơn bà Phạm Thị Lệ T trình bày: Bà và ông P do mai mối, chung sống với nhau vào năm 1991, vợ chồng không đăng ký kết hôn, vợ chồng sống chung không hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng hay cự cãi, ông P không lo cho gia đình, bà và ông P không còn chung sống với nhau khoảng 05 năm nay, bà có tới lui về bên chồng. Nay ông P xin ly hôn bà không đồng ý, vì bà còn thương chồng. Do bà bận công việc đi làm xa, cho bà xin vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử, bà không khiếu nại gì về sau.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Chế Trường A, sinh ngày 05 tháng 7 năm 1992, Chế Văn T, sinh ngày 08/12/1995 hiện nay các con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Lệ T xác định vợ chồng có mua diện tích đất 2.130 m² đất ruộng, có giấy tay, hiện ông P canh tác, bà không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về nợ chung: Bà Phạm Thị Lệ T xác định không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C M phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

Ý kiến giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Ông Chế Văn P và bà Phạm Thị Lệ T kết hôn năm 1991, không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận bà T và ông P là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung tên Chế Văn T, Chế Trường A, đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân và đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập đến.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập đến.

Về nợ chung: Không có, nên không đề cập giải quyết.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xem xét:

- Không công nhận bà Phạm Thị Lệ T và ông Chế Văn P là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Chế Văn P khởi kiện bà Phạm Thị Lệ T cư trú ấp L T, xã L Đ B, huyện C M, tỉnh A Giang, Tòa án nhân dân huyện C M thụ lý giải

quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Phạm Thị Lệ T có ý kiến xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2]. *Về hôn nhân*: Ông P và bà T sống chung với nhau vào năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận ông P và bà T là vợ chồng.

[3]. *Về con chung*: Ông Chế Văn P, bà Phạm Thị Lệ T xác định vợ chồng có 02 con chung Chế Trường A, sinh ngày 05 tháng 7 năm 1992, Chế Văn T, sinh ngày 08/12/1995 hiện nay các con chung đã trưởng thành.

[4]. *Về tài sản chung*: Ông Chế Văn P, bà Phạm Thị Lệ T xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. *Về nợ chung*: Ông Chế Văn P, bà Phạm Thị Lệ T xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ghi nhận ông P, bà T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của ông P, bà T trong thời kỳ hôn nhân thì ông bà phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[7]. *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Chế Văn P phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ:

- Điều 14, Khoản 1 Điều 53, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Các Điều 28, 35, 39, 144, 147, 228, 235 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Chế Văn P phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận ông Chế Văn P và bà Phạm Thị Lệ T là vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Chế Trường A, sinh ngày 05 tháng 7 năm 1992, Chế Văn T, sinh ngày 08/12/1995 hiện nay các con chung đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Ông Chế Văn P, bà Phạm Thị Lệ T xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Ông Chế Văn P, bà Phạm Thị Lệ T xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Ông Chế Văn P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0008187 ngày 09/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C M, tỉnh A Giang. Ông Chế Văn P không phải nộp thêm.

Đương sự có mặt tham gia phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A Giang;
- VKSND huyện C M;
- Chi cục THADS huyện C M;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Vũ Sơn